Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.61.19

Mã HS	8536.61.19
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: / - - Đui đèn: / - - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:35:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85366119/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15825
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15825
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15825
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15161
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15093
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15093
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15093
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15093
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15093
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15093
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15147
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15147
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15147
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15147

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15147
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15147
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15148
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15148
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15148
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15148
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15148
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15148
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15151
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15099
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15107
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15107
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15107
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15107
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15107
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15107
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15147
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15147
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15147
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15147
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15147
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15147
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15202
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15202
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15202
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15202

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15202
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15202
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15181
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15181
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15181
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15181
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15181
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15181
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15179
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15179
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15179
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15179
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15179
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15179
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D15185
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E15185
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F15185
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15185
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15185
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15185
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D15184
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E15184
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F15184
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15184
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15184
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15177
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15177
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15177
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15177
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15177
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15177
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15177
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15172
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15172
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15172
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15172
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15172
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15172
RCEP B	2022	2022	0	B!D15172
RCEP B	2023	2023	0	B!E15172
RCEP B	2024	2024	0	B!F15172
RCEP B	2025	2025	0	B!G15172
RCEP B	2026	2026	0	B!H15172
RCEP B	2027	2027	0	B!I15172
RCEP C	2022	2022	0	C!D15172
RCEP C	2023	2023	0	C!E15172
RCEP C	2024	2024	0	C!F15172
RCEP C	2025	2025	0	C!G15172
RCEP C	2026	2026	0	C!H15172
RCEP C	2027	2027	0	C!I15172
RCEP D	2022	2022	0	D!D15171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15171
RCEP D	2024	2024	0	D!F15171
RCEP D	2025	2025	0	D!G15171
RCEP D	2026	2026	0	D!H15171
RCEP D	2027	2027	0	D!I15171
RCEP E	2022	2022	0	E!D15175
RCEP E	2023	2023	0	E!E15175
RCEP E	2024	2024	0	E!F15175
RCEP E	2025	2025	0	E!G15175
RCEP E	2026	2026	0	E!H15175
RCEP E	2027	2027	0	E!I15175
RCEP F	2022	2022	0	F!D15172
RCEP F	2023	2023	0	F!E15172
RCEP F	2024	2024	0	F!F15172
RCEP F	2025	2025	0	F!G15172
RCEP F	2026	2026	0	F!H15172
RCEP F	2027	2027	0	F!I15172
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F14139
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G14139
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H14139
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I14139

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.61 có 4 dòng thuế; dòng 8536.61.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.61.11 Dòng điện dưới 16 A; 8536.61.91 Dòng điện dưới 16 A; 8536.61.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8536.61.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8536.61.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.61.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8536.61.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15825), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.